



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xẻ gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đầu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Các công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	64 Trương Định, Quận 3 TP Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty là 97.998.385.521 đồng (Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 101.435.000.192 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chánh	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Ủy viên
Ông	Bùi Thanh Tâm	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 08 năm 2013

Số: 2183/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 22/08/2013 từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30/06/2013, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0373 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN****VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Ngô Quang Tiến**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0448 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - Tài sản ngắn hạn		1.016.887.184.861	959.815.767.136
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		487.746.225.038	558.519.260.814
111	1. Tiền	V.01	166.920.607.307	214.909.562.410
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.825.617.731	343.609.698.404
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		265.930.000.000	210.350.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	265.930.000.000	210.350.000.000
129	2. DP giảm giá chứng khoán ĐT ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.423.334.008	107.075.482.572
131	1. Phải thu của khách hàng		3.460.646.940	74.921.353.212
132	2. Trả trước cho người bán		94.308.635.267	3.491.272.196
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	38.769.395.223	29.778.200.586
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	IV. Hàng tồn kho		117.199.737.445	76.409.812.140
141	1. Hàng tồn kho	V.05	117.199.737.445	76.409.812.140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.587.888.370	7.461.211.610
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		638.673.000	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.578.703.010	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.06	2.002.306.700	3.958.434.067
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	4.368.205.660	3.502.777.543
200	B - Tài sản dài hạn		692.878.672.702	524.975.505.576
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		503.181.271.282	352.553.166.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	244.999.036.978	245.519.946.960
222	- Nguyên giá		449.314.870.317	451.953.441.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(204.315.833.339)	(206.433.494.744)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.832.701.097	1.718.339.691
228	- Nguyên giá		1.928.538.415	1.760.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(95.837.318)	(41.910.724)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	256.349.533.207	105.314.879.716
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		187.000.778.244	172.348.854.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	33.050.473.744	25.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	153.950.304.500	146.848.854.500
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.696.623.176	73.484.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.077.187.176	0
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	52.784.709
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.619.436.000	20.700.000
269	V. Lợi thế thương mại		0	0
270	Tổng cộng tài sản		1.709.765.857.563	1.484.791.272.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A - Nợ phải trả		399.523.696.317	175.805.054.035
310	I. Nợ ngắn hạn		394.531.258.981	170.812.616.699
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	287.842.421.626	3.698.536.746
312	2. Phải trả người bán		4.179.933.135	1.115.302.841
313	3. Người mua trả tiền trước		4.404.540.097	11.554.970.840
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	13.695.720.158	6.510.309.687
315	5. Phải trả công nhân viên		14.003.969.221	115.924.665.662
316	6. Chi phí phải trả	V.17	1.295.789.538	3.978.682.045
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	38.903.057.933	4.811.931.452
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.205.827.273	23.218.217.426
330	II. Nợ dài hạn		4.992.437.336	4.992.437.336
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	4.992.437.336	4.992.437.336
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
400	B - Vốn chủ sở hữu		1.310.242.161.246	1.308.986.218.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.310.242.161.246	1.308.986.218.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.232.000	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		878.908.960.724	687.883.654.764
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	60.269.615.092
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.739.302.359	304.610.935.614
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
440	Tổng cộng nguồn vốn		1.709.765.857.563	1.484.791.272.712

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		7.192.750,74	7.840.464,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	238.967.089.437	348.539.460.078
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.22	2.158.069.639	3.014.921.916
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	236.809.019.798	345.524.538.162
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	174.965.660.042	278.071.349.194
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.843.359.756	67.453.188.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	26.264.808.449	32.468.534.453
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	486.570.452	1.113.369.567
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		466.705.972	859.266.364
24	8. Chi phí bán hàng		1.905.560.699	3.271.979.719
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.218.236.474	16.626.610.753
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.497.800.580	78.909.763.382
31	11. Thu nhập khác	VI.27	49.995.631.792	51.310.361.733
32	12. Chi phí khác	VI.28	10.272.465.332	6.069.531.175
40	13. Lợi nhuận khác		39.723.166.460	45.240.830.558
45	14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.819.065.534	0
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.040.032.574	124.150.593.940
51	16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	19.988.862.344	22.715.593.748
52	16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52.784.709	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.998.385.521	101.435.000.192
	17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
	17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
	17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		97.998.385.521	101.435.000.192
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	3.365	3.427



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	314.776.716.667	356.445.157.037
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(76.936.586.242)	(102.980.562.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(201.960.016.158)	(267.112.024.979)
4. Tiền chi trả lãi	04	(5.933.894.447)	(788.890.637)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.914.213.365)	(20.829.704.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.659.245.421	4.138.763.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(162.279.680.091)	(189.677.632.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(136.588.428.215)	(220.804.894.022)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(59.570.005.416)	(5.757.936.511)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	44.763.160.944	58.357.705.782
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	6.520.000.000	63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.101.450.000)	(14.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.448.012.750	26.789.186.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(940.281.722)	128.388.955.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	270.998.300.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(202.122.015.120)	(2.286.659.667)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.649.450.000)	(67.589.382.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.226.834.880	(69.876.042.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(94.301.875.057)	(162.291.980.602)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	580.224.509.306	674.988.426.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.823.590.789	551.766.549
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	487.746.225.038	513.248.212.216

Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm 01 Công ty là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su có địa chỉ tại Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	64 Trương Định, Quận 3 TP Hồ Chí Minh

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xẻ gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đầu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120/.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 được hợp nhất dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.
- Báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su.

Các Công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; Cụ thể như sau:

- Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh do Công ty lập
- Công ty liên kết - Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào, Báo cáo tài chính do Công ty lập.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất và ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu -
Tỉnh Tây Ninh.

Hoạt động kinh doanh chính : Trồng, khai
thác và chế biến mủ cao su.

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar
Meanchey, Vương quốc Campuchia.

Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
thác và chế biến cao su.

Tỷ lệ lợi ích: 100%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết

Đơn vị

Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu,
Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và
kinh doanh hàng mộc gia dụng, hàng trang
trí nội thất bằng gỗ; Khai thác, chế biến và
kinh doanh gỗ.

Tỷ lệ lợi ích: 49 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49 %

Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào

Địa chỉ: 64 Trương Định , Q3 TP Hồ Chí
Minh

Hoạt động kinh doanh chính : trồng cây lấy
củ có chất bột; bán buôn mủ cao su, phân
bón; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và
các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp.

Tỷ lệ lợi ích: 28 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 20 %

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Tây Ninh vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	4.798.754.620	1.372.919.467
Tiền gửi ngân hàng	162.121.852.687	213.536.642.943
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	166.920.607.307	214.909.562.410

02. Đầu tư ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư ngắn hạn khác	265.930.000.000	210.350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	265.800.000.000	203.700.000.000
- Cho vay ngắn hạn	130.000.000	6.650.000.000
Cộng	265.930.000.000	210.350.000.000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu tiền của Oknha Leng Rithy	3.155.400.000	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	21.376.390.689	11.056.731.601
Phải thu tạm ứng cá nhân	578.952.792	0
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.487.902.456	13.797.755.474
Phải thu Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	0	1.124.712.000
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	0	1.507.716.000
Phải thu khác	2.170.749.286	2.291.285.511
Cộng	38.769.395.223	29.778.200.586

04. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Nguyễn Đức	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
Cộng	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	35.326.123.650	15.958.612.832
Công cụ, dụng cụ	6.115.511.843	3.364.866.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.820.255.546	1.330.685.064
Thành phẩm	69.284.375.251	54.390.563.454
Hàng hoá	1.653.471.155	1.365.084.179
Cộng giá gốc hàng tồn kho	117.199.737.445	76.409.812.140

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế xuất nhập khẩu	0	546.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.002.306.700	1.665.654.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.292.234.067
Cộng	2.002.306.700	3.958.434.067

07. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	4.368.205.660	3.502.777.543
Cộng	4.368.205.660	3.502.777.543

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết xem phụ lục 01

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	0	1.760.250.415
- Mua trong kỳ			0
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	166.624.000	166.624.000
- Tăng khác	0	1.664.000	1.664.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.760.250.415	168.288.000	1.928.538.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.910.724	0	41.910.724
- Tăng khác		164.314	164.314
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		16.453.495	16.453.495
- Khấu hao trong kỳ	20.456.425	16.852.360	37.308.785
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	62.367.149	33.470.169	95.837.318
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	1.718.339.691	0	1.718.339.691
- Tại ngày cuối kỳ	1.697.883.266	134.817.831	1.832.701.097

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư XDCB dở dang tại Công ty mẹ	117.219.905.143	105.314.879.716
Vườn cây kiến thiết cơ bản. Trong đó:	103.784.994.526	91.963.112.624
- Vườn cây năm thứ 2 (năm 2011)	15.256.599.636	13.974.732.191
- Vườn cây năm thứ 3 (năm 2010)	25.167.082.901	23.512.801.435
- Vườn cây năm thứ 4 (năm 2009)	13.650.985.250	12.870.043.418
- Vườn cây năm thứ 5 (năm 2008)	13.270.824.502	12.612.552.982
- Vườn cây năm thứ 6 (năm 2007)	15.342.498.000	14.541.407.157
- Vườn cây năm thứ 7 (năm 2005)	0	12.964.743.809
- Vườn cây trồng mới (năm 2012)	15.035.091.270	291.555.433
- Chi phí phục hoang vườn cây năm 2012	0	307.961.264
- Chi phí vườn cây năm 2013	6.061.912.967	887.314.935
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	13.087.808.910
Dự án mở rộng hệ thống xử lý nước thải Nhà máy trung tâm	302.821.819	173.958.182
Thiết bị phòng cháy chữa cháy Nhà máy trung tâm	0	90.000.000
Mương thoát nước Suối cầu Độn xã Hiệp Thành	44.279.888	
Đầu tư XDCB dở dang tại Công ty con	139.129.628.064	0
Chi phí khai hoang	41.780.728.812	0
Chi phí lãi vay	12.253.347.570	0
Vườn cây xây dựng cơ bản năm 2013	25.024.445.374	0
Vườn cây xây dựng cơ bản năm 2012	38.970.380.638	0
Công trình giao thông	3.806.239.536	0
Công trình xây dựng cơ bản khác	4.346.846.645	0
Chi phí quản lý chờ phân bổ	12.947.639.489	0
Cộng	256.349.533.207	105.314.879.716
11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	720.344.923	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	32.330.128.821	24.500.000.000
Cộng	33.050.473.744	25.500.000.000
12. Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư dài hạn khác	153.950.304.500	146.848.854.500
<u>Trong đó :</u>		
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Công TNHH Đầu tư hạ tầng - VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiếng - Lào Cai	19.935.750.950	12.834.300.950
Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	153.950.304.500	146.848.854.500

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.077.187.176	0
Cộng	1.077.187.176	0

14. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	20.700.000	20.700.000
Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế tổ nhượng đất dự án	1.598.736.000	0
Cộng	1.619.436.000	20.700.000

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay ngắn hạn	286.089.600.000	0
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh	157.770.000.000	0
Công ty TNVK Investment Co., Ltd	128.319.600.000	0
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.752.821.626	3.698.536.746
Cộng	287.842.421.626	3.698.536.746

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.579.405.417	6.510.309.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.031.434.481	0
Thuế thu nhập cá nhân	83.702.244	0
Thuế, phí phải nộp khác	1.178.016	0
Cộng	13.695.720.158	6.510.309.687

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty

hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007. Cho niên độ kế toán năm 2013, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 15 % đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả chi phí lãi vay	32.900.328	12.690.905
Các khoản chi phí khác	0	51.872.140
Tiền ăn giữa ca	0	3.724.119.000
Chi phí kiểm toán	0	190.000.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.262.889.210	0
Cộng	1.295.789.538	3.978.682.045

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả ứng vốn cho Công ty Cổ Phần Cao su Tây Ninh	0	0
Tiền đặt cọc mở tài khoản ngân hàng	0	0
Kinh phí công đoàn	179.466.984	442.672.092
Phí bảo hiểm xuất khẩu	54.546.251	428.453.853
Phải trả cổ tức	36.067.945.000	3.467.395.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	2.449.301.951	322.882.507
Các khoản phải trả khác	151.797.747	150.528.000
Cộng	38.903.057.933	4.811.931.452

19. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	4.992.437.336	4.992.437.336
- Vay ngân hàng (*)	4.992.437.336	4.992.437.336
- Vay đối tượng khác	0	0

19. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Nợ dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
Cộng	4.992.437.336	4.992.437.336

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	58.250.000.000	147.287.500.000

d- Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại trong kỳ	875.000	400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/01 cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	15.208.954.695	14.673.084.635
Doanh thu thuần bán sản phẩm	221.567.001.386	330.572.937.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.191.133.356	3.293.438.311
Cộng	238.967.089.437	348.539.460.078

22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế xuất khẩu	2.158.069.639	3.014.921.916
Cộng	2.158.069.639	3.014.921.916

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	15.208.954.695	14.673.084.635
Doanh thu thuần bán sản phẩm	219.408.931.747	327.558.015.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.191.133.356	3.293.438.311
Cộng	236.809.019.798	345.524.538.162

24. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.128.709.483	14.538.257.180
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	157.645.817.203	260.239.653.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.191.133.356	3.293.438.311
Cộng	174.965.660.042	278.071.349.194

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.780.315.206	32.446.379.379
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	762.542.744	22.155.074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.721.950.499	0
Cộng	26.264.808.449	32.468.534.453

26. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	466.705.972	859.266.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.864.480	254.103.203
Cộng	486.570.452	1.113.369.567

27. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	47.661.724.754	43.503.644.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.731.262.000	1.203.652.500
Thu nhập từ bán phế liệu	44.547.273	180.891.091
Thu nhập từ mù tạt thu	128.916.600	76.800.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	2.391.530.000
Thu nhập từ thế chân đầu thầu, bảo lãnh hợp đồng	0	3.500.000.000
Thu nhập khác	429.181.165	453.844.142
Cộng	49.995.631.792	51.310.361.733

28. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	8.338.389.853	5.193.190.620
Chi phí từ bán cao su gãy đổ	107.637.156	50.678.247
Chi phí khác	1.826.438.323	825.662.308
Cộng	10.272.465.332	6.069.531.175

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	19.988.862.344	22.715.593.748
Cộng	19.988.862.344	22.715.593.748

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	97.998.385.521	101.435.000.192
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.365	3.427

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	15.014.784	0
Số phải trả trong kỳ	12.398.400	88.564.528
Số đã trả trong kỳ	(21.213.984)	(73.549.744)
Số còn phải trả cuối kỳ	6.199.200	15.014.784

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	546.193.672	658.231.205
Tiền thưởng	0	0
Cộng	546.193.672	658.231.205

b. Các bên liên quan

Tại ngày 30/06/2013, số dư với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả mua mủ	3.857.272
		Phải trả về cổ tức	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	24.500.000.000
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	Công ty liên kết	Góp vốn	1.000.000.000

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán mủ cao su	24.750.573.120
		Đã thu tiền bán mủ cao su	(21.342.573.120)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Đã thu tiền bán mủ cao su cần trừ qua cổ tức phải trả	(3.408.000.000)
		Phải trả phí ủy thác xuất khẩu cao su	325.675.856
		Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cao su	(523.411.345)
		Thu lãi cho vay	187.050.000
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nợ gốc vay	6.450.000.000
		Thu cây cao su thanh lý gãy đổ	14.801.781.233

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	487.746.225.038	558.519.260.814	487.746.225.038	558.519.260.814
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	452.930.778.244	382.698.854.500	452.930.778.244	382.698.854.500
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>187.000.778.244</i>	<i>172.348.854.500</i>	<i>187.000.778.244</i>	<i>172.348.854.500</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>265.930.000.000</i>	<i>210.350.000.000</i>	<i>265.930.000.000</i>	<i>210.350.000.000</i>
Phải thu khách hàng	3.460.646.940	74.921.353.212	2.965.010.576	74.425.716.848
Các khoản phải thu khác	38.769.395.223	29.778.200.586	38.149.688.165	29.158.493.528
Cộng	982.907.045.445	1.045.917.669.112	981.791.702.023	1.044.802.325.690
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	292.834.858.962	8.690.974.082	292.834.858.962	8.690.974.082
Phải trả cho người bán	4.179.933.135	1.115.302.841	4.179.933.135	1.115.302.841
Phải trả cho người lao động	14.003.969.221	115.924.665.662	14.003.969.221	115.924.665.662
Chi phí phải trả	1.295.789.538	3.978.682.045	1.295.789.538	3.978.682.045
Các khoản phải trả khác	38.903.057.933	4.811.931.452	38.903.057.933	4.811.931.452
Cộng	351.217.608.789	134.521.556.082	351.217.608.789	134.521.556.082

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 07/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính như đã trình bày ở trên ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng như đã trình bày ở các mục có liên quan.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	3.698.536.746	4.992.437.336	0	8.690.974.082
Phải trả cho người bán	1.115.302.841	0	0	1.115.302.841
Phải trả người lao động	115.924.665.662	0	0	115.924.665.662
Chi phí phải trả	3.978.682.045	0	0	3.978.682.045
Các khoản phải trả khác	4.811.931.452	0	0	4.811.931.452
Cộng	129.529.118.746	4.992.437.336	0	134.521.556.082
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	287.842.421.626	4.992.437.336	0	292.834.858.962
Phải trả cho người bán	4.179.933.135	0	0	4.179.933.135
Phải trả người lao động	14.003.969.221	0	0	14.003.969.221
Chi phí phải trả	1.295.789.538	0	0	1.295.789.538
Các khoản phải trả khác	38.903.057.933	0	0	38.903.057.933
Cộng	346.225.171.453	4.992.437.336	0	351.217.608.789

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

10. Số liệu so sánh.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh không được lập. Để có thông tin tham khảo nên số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA); Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/08/2013.



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

Phụ lục số 01

THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.929.876.692	32.866.475.642	6.367.703.459	263.347.325.371	451.953.441.704
Tăng khác	57.356.366	19.642.374	32.696.441			109.695.181
Tăng do hợp nhất báo cáo	5.743.357.657	1.966.881.558	3.274.045.588	0	0	10.984.284.803
Mua trong kỳ	0	2.061.142.040	3.406.064.253	0	0	5.467.206.293
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.557.707.188	598.042.250	0	0	0	5.155.749.438
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	19.884.299.758	19.884.299.758
Giảm khác	1.210.825.724	2.281.980.562	95.082.720	883.318.338		4.471.207.344
Số dư cuối kỳ	88.589.656.027	72.293.604.352	39.484.199.204	5.484.385.121	243.463.025.613	449.314.870.317
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	105.824.376.562	206.433.494.744
Tăng khác	1.224.983	1.901.667	2.891.418	0	0	6.018.068
Tăng do hợp nhất báo cáo	122.663.174	190.422.698	289.531.069	0	0	602.616.941
Khấu hao trong kỳ	2.501.977.980	3.154.761.587	1.626.338.540	237.428.393	4.565.769.141	12.086.275.641
Thanh lý, nhượng bán					11.628.943.905	11.628.943.905
Giảm khác	901.866.453	1.554.534.574	22.467.500	704.759.623	0	3.183.628.150
Số dư cuối kỳ	40.250.920.878	38.859.569.599	23.356.597.797	3.087.543.267	98.761.201.798	204.315.833.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.862.858.471	11.406.171.372	2.812.828.962	157.522.948.809	245.519.946.960
Tại ngày cuối kỳ	48.338.735.149	33.434.034.753	16.127.601.407	2.396.841.854	144.701.823.815	244.999.036.978

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	(755.008.025)	407.423.011.922	60.269.615.092	384.060.642.842	1.127.059.945.999
Tăng do PP lợi nhuận	0	0	0	280.460.642.842	0	0	280.460.642.842
Lãi từ kết quả kinh doanh hợp nhất	0	0	0	0	0	348.298.435.614	348.298.435.614
Giao dịch CP quỹ	0	(19.839.670.961)	0	0	0	0	(19.839.670.961)
Tăng do đánh giá lại tỷ giá	0	0	976.709.384	0	0	0	976.709.384
Giảm do đánh giá lại tỷ giá	0	0	(221.701.359)	0	0	0	(221.701.359)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	0	0	0	0	0	(280.460.642.842)	(280.460.642.842)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(147.287.500.000)	(147.287.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	304.610.935.614	1.308.986.218.677
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	304.610.935.614	1.308.986.218.677
Tăng trong kỳ này	0	0	11.773.912	191.025.305.960	17.091.037.864	(106.386.550.093)	101.741.567.643
Do chuyển đổi báo cáo khi hợp nhất	0	0	11.232.000	0	0	0	11.232.000
Lãi từ kết quả kinh doanh hợp nhất	0	0	0	0	0	97.998.385.521	97.998.385.521
Tăng do hợp nhất BCTC kỳ này	0	0	0	2.556.199.223	1.175.208.987	0	3.731.408.210
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	188.469.106.737	0	(188.469.106.737)	0
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0	0	0	15.915.828.877	(15.915.828.877)	0
Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	541.912	0	0	0	541.912
Giảm trong kỳ này	0	0	(541.912)	0	0	(100.485.083.162)	(100.485.625.074)
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính Công ty con	0	0	(541.912)	0	0	(259.083.162)	(259.625.074)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(58.250.000.000)	(58.250.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(41.976.000.000)	(41.976.000.000)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(43.777.986.793)	11.232.000	878.908.960.724	77.360.652.956	97.739.302.359	1.310.242.161.246

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Accouting Consultancy Company Limited

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà HH3, KĐT Mỹ Đình
Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Văn phòng khu vực Miền trung

Số 23 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn
